

Hà Đông, ngày 08 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025

Căn cứ luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 1095/QĐ-UBND ngày 03/04/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung chi NSNN năm 2025.

Căn cứ quyết định số 122/QĐ-THPLg II của trường TH Phú Lương II ngày 08/04/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung chi NSNN năm 2025 của Trường Tiểu học Phú Lương II thông báo:

1. Công khai bổ sung chi NSNN năm 2025 về việc điều chỉnh, bổ sung chi NSNN năm 2025 của các đơn vị sự nghiệp giáo dục của trường TH Phú Lương II.

Thời gian công khai từ ngày 08/04/2025 đến ngày 07/07/2025.

Địa điểm công khai: Tại trường Tiểu học Phú Lương II.

Hình thức công khai: Tại cuộc họp hội đồng nhà trường, công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và niêm yết tại bảng tin của trường.

2. Trong thời hạn trên, nếu ai có điều gì thắc mắc, khiếu nại thì nộp đơn về văn phòng trường Tiểu học Phú Lương II để tổng hợp giải quyết.

Vậy trường Tiểu học Phú Lương II thông báo để phụ huynh và cán bộ công nhân viên nhà trường biết, đồng thời phối hợp cùng trường Tiểu học Phú Lương II giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND quận Hà Đông; Phòng TC-KH
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



Đinh Thị Bích Hảo

Hà Đông, ngày 08 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025.

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LƯƠNG II

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 1095/QĐ-UBND ngày 03/04/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung chi NSNN năm 2025 ;

Xét đề nghị của tổ tài vụ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai về việc điều chỉnh, bổ sung chi NSNN năm 2025 .

. (Đính kèm theo biểu 2).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như điều 2
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



Đinh Thị Bích Hảo

Hà Đông, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Phòng Tài chính - kế hoạch quận Hà Đông
Về việc công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025 (có biểu đính kèm)
của Trường tiểu học Phú Lương II

Trường Tiểu học Phú Lương II thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học Phú Lương II xin báo cáo về việc công khai . Cụ thể như sau:

1. Loại thông báo: Công khai (có biểu đính kèm)

2. Hình thức thông báo:

- Niêm yết thông báo công khai tại bảng tin. Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 17h00 ngày 08 tháng 04 năm 2025 và kết thúc việc niêm yết vào hồi 17h00 ngày 07 tháng 07 năm 2025 (90 ngày liên tục).

- Công bố công khai trong cuộc họp hội đồng sư phạm ngày 08/04/2025.

3. Kết luận:

Sau thời gian niêm yết và thông báo công khai nhất trí 100%, không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại nào.

Trên đây là báo cáo của trường Tiểu học Phú Lương II về công tác công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025.



Đinh Thị Bích Hảo

CHƯƠNG 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 122/QĐ-THPLg II. Ngày 08/04/2025 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Phú Lương II)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
1	Số thu phí, lệ phí	-
1.1	Lệ phí	
1.2	Thu Học phí	
2	Thu khác	-
2.1	Tiền học hai buổi	
2.2	Tiền chăm sóc bán trú	
2.3	Tiền trang thiết bị bán trú	
3	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	(2.619.556.800)
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	(2.619.556.800)
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(2.619.556.800)
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - tiền thưởng - nguồn 18	-
3.2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
4	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(2.619.556.800)
1	Chi quản lý hành chính	(2.619.556.800)
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	(2.619.556.800)
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - tiền thưởng - nguồn 18	
2	Nghiên cứu khoa học	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN HÀ ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1095/QĐ-UBND

Hà Đông, ngày 03 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thuộc Thành phố Hà Nội quản lý;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5139/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của quận Hà Đông; Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND quận Hà Đông v/v bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 17/TB-HĐND ngày 02/4/2025 của Thường trực HĐND quận Hà Đông về việc bổ sung về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch tại Văn bản số 306/TCKH ngày 26/3/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán của các đơn vị

- Điều chỉnh giảm nguồn Cải cách tiền lương của các đơn vị với số tiền: **89.205.603.800 đồng (Tám chín tỷ, hai trăm linh năm triệu, sáu trăm linh ba nghìn, tám trăm đồng)** về nguồn Cải cách tiền lương của quận.

- Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục số tiền là **7.487.074.238 đồng (Bảy tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi tám đồng)** về nguồn Sự nghiệp giáo dục điều hành tập trung của quận năm 2025.

(Chi tiết theo biểu 02.04 đính kèm)

2. Giao bổ sung dự toán cho các đơn vị

Giao bổ sung dự toán thực hiện cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng cho các đơn vị với số tiền **59.620.582.900 đồng (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, chín trăm đồng)** từ nguồn Cải cách tiền lương của quận.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán kinh phí được điều chỉnh, bổ sung yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND quận, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực I, các đơn vị được giao dự toán và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT QU; HĐND-UBND quận;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cán Thị Việt Hà

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ ĐẠT HẰNG GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025 (8 THÁNG NĂM 2025)
Kèm theo Quyết định số 1092/QĐ-HĐND ngày 03/ 4/2025 của HĐND quận Hà Đông

Điều số: 4

Đơn vị: đồng

Số TT	Cấp học/đơn vị	GIÁ ĐẠT HẰNG THEO QĐ 19/2024/QĐ-HĐND								Điều chỉnh dự toán NS cấp			
		Kinh phí đạt hàng theo Nghị quyết 19/2024/QĐ-HĐND	Chính sách kinh phí đạt hàng giữa NQ 02/2023/QĐ-HĐND và NQ 19/2024/QĐ-HĐND	Trong đó: Chia ra 4 tháng năm 2024 và 8 tháng năm 2025								Điều chỉnh giảm nguồn NSNN năm 2025 do đã giao tại QĐ 5139/QĐ-UBND	
				Kinh phí giao đạt hàng 4 tháng 2024	Giá kinh phí đạt hàng 8 tháng năm 2025	Nguồn Ngân sách	Trong đó:		Nguồn thu học phí	Nguồn CCTL NS quỹ			
							Cấp bù HP theo NĐ 01/2021/NĐ-CP (Nguồn CCTL)	Nguồn NSNN năm 2025 đã giao tại QĐ 5139/QĐ-UBND					
A	B	1	2	2	3+1-2	5+6+7+8	6	7	8	9	10	11	12=10-11
	Tổng số	138.929.441.000	138.816.284.725	54.226.928.401	84.762.712.599	79.484.452.599	55.840.749.599	1.189.425.000	22.574.078.000	5.098.240.000	63.327.824.037	7.487.074.238	55.840.749.599
I	Trẻ em Mầm non	60.707.781.000	60.658.804.001	23.588.512.688	37.119.268.312	34.541.308.312	24.308.345.312	1.189.425.000	9.843.338.000	2.577.968.000	27.524.431.900	3.216.085.688	24.308.245.312
1	MN Ngõ Thi Nhâm	10.918.848.000	10.910.039.040	4.382.985.672	6.535.862.328	5.998.787.328	4.148.121.328	189.875.000	1.660.791.000	537.075.000	4.787.953.000	559.831.872	4.148.121.328
2	MN Hương Sơn	7.227.743.000	7.221.911.900	2.893.966.008	4.333.776.992	4.862.326.992	2.895.977.992	155.000.000	1.011.549.000	271.250.000	3.292.268.000	396.290.008	2.895.977.992
3	MN Sơn Hông	10.513.080.000	10.504.598.400	4.239.556.414	6.273.523.586	5.720.173.586	4.137.863.586	162.750.000	1.419.560.000	553.350.000	4.086.615.000	548.751.414	4.137.863.586
4	MN Đông Dương	6.561.269.000	6.555.975.589	2.660.849.456	4.101.219.544	3.801.759.544	2.627.118.544	93.000.000	1.081.641.000	299.480.000	2.981.739.000	354.620.456	2.627.118.544
5	MN Kiều Hương	7.222.470.000	7.216.842.992	2.666.879.467	4.555.790.533	4.409.315.533	3.029.507.533	232.500.000	1.147.308.000	146.475.000	3.406.062.000	376.554.467	3.029.507.533
6	MN Hoa Sơn	8.673.291.000	8.666.293.680	3.111.398.127	5.561.892.873	5.195.162.873	3.938.377.873	141.050.000	1.115.735.000	366.730.000	4.438.225.000	499.847.127	3.938.377.873
7	MN Hoa Mai	9.590.830.000	9.583.142.400	3.833.677.544	5.757.202.456	5.353.582.456	3.531.378.456	215.450.000	1.606.754.000	403.620.000	4.011.569.000	480.190.544	3.531.378.456
II	Học sinh Tiểu học	41.577.800.000	41.543.532.582	15.377.792.974	26.200.007.026	26.200.007.026	18.957.750.026	-	7.242.257.000	-	21.743.699.037	2.785.948.811	18.957.750.216
1	TH Phú Cường	14.131.200.000	14.119.561.400	5.445.021.350	8.686.186.650	8.686.186.650	6.136.471.650		2.549.715.000		7.054.731.000	918.259.350	6.136.471.650
2	TH Phú Lương I	7.458.815.000	7.452.667.625	3.199.571.704	4.259.243.296	4.259.243.296	2.988.447.296		1.270.796.000		3.452.640.000	464.198.704	2.988.447.296
3	TH Dương Nội A	6.549.625.000	6.544.226.957	2.154.213.075	4.395.411.923	4.395.411.925	3.267.448.925		1.127.963.000		3.744.117.016	476.667.691	3.267.448.325
4	TH Đông Mai II	5.661.565.000	5.656.898.875	1.952.266.046	3.709.298.954	3.709.298.954	2.680.317.954		1.028.981.000		3.057.795.005	377.476.751	2.680.318.254
5	TH Dương Nội B	7.776.587.000	7.770.177.725	2.626.720.799	5.149.866.205	5.149.866.201	3.895.064.201		1.264.892.000		4.434.410.016	549.346.315	3.895.063.781
III	Học sinh THCS	36.644.860.000	36.613.948.142	15.240.622.739	21.383.437.261	18.863.137.261	12.574.654.261	-	6.288.483.000	2.520.300.000	14.859.694.000	1.485.039.739	12.574.654.261
1	THCS Văn Quán	18.845.625.000	18.830.138.813	7.648.472.772	11.197.152.228	9.885.852.228	6.330.175.228		3.555.677.000	1.311.300.000	7.077.931.000	747.755.772	6.330.175.228
2	THCS Bình Giang	7.496.160.000	7.490.000.312	3.226.218.620	4.269.941.380	3.746.041.380	2.586.799.380		1.159.242.000	523.900.000	2.893.913.000	307.113.620	2.586.799.380
3	THCS Phú Cường	10.302.275.000	10.293.809.218	4.385.931.347	5.916.343.653	5.231.243.653	3.657.679.653		1.573.564.000	685.100.000	4.087.850.000	430.170.347	3.657.679.653

Số TT	Nội dung chi tiêu	Tổng Dự toán	Phúc Lưu	Quang Trung	Vạn Phúc	Hà Cầu	Phước Lưu	Lưu Khê	Mộ Lao	Vân Quán	Kiến Hưng	Vân Nghiu	Phước Lương	Phước Lâm	Điền Giang	Đông Mai	Dương Nội
1.2	Dòng ủy phường	2.847.840	218.630	327.930	144.330	165.240	151.980	177.990	191.760	165.860	267.750	241.230	212.160	123.930	114.240	182.870	190.740
-	Phụ cấp Đảng ủy	426.870	27.540	48.960	26.010	27.540	26.810	38.600	27.540	27.540	27.540	26.010	27.540	27.540	24.480	27.540	24.480
-	PC Bí thư chi bộ TDP	2.420.970	183.090	278.970	118.320	137.700	125.970	147.390	164.220	118.320	240.210	215.220	184.620	96.390	89.760	154.530	166.260
1.3	Khối đoàn thể	3.207.390	241.330	376.890	155.840	183.400	162.490	199.230	216.240	155.840	319.770	283.540	251.940	123.930	123.420	209.610	215.220
-	PC Trường ban công tác Mặt trận TDP	2.827.760	154.820	230.010	99.960	114.750	107.610	125.970	138.210	99.960	200.430	181.560	150.960	82.620	72.930	126.990	141.780
-	Chi hội trưởng các chi hội	1.179.630	87.210	146.880	55.880	68.650	55.880	64.260	78.030	55.880	119.340	100.980	100.980	41.310	50.490	82.620	73.440
A	Hỗ trợ các hội khác	379.704	18.972	70.440	24.735	23.868	24.735	21.420	24.735	23.868	20.451	23.868	20.196	21.318	19.584	21.063	20.451
-	Cán bộ không chuyên trách tại phường	379.704	18.972	70.440	24.735	23.868	24.735	21.420	24.735	23.868	20.451	23.868	20.196	21.318	19.584	21.063	20.451

BỘ SƯNG NHU CẦU CCTT VÀ QUỸ TIỀN THƯỞNG (ĐỢT 2) CHO UBND CÁC PHƯỜNG NĂM 2025
Kèm theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 03/ 4/2025 của UBND quận Hà Đông

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung chi tiêu	Tổng Dự toán	Phúc La	Đương Trung	Vân Phúc	Hà Cầu	Phà Lã	La Khê	Mộ Lao	Vân Quan	Kiến Hưng	Yên Nghĩa	Phù Lương	Phà Lãm	Đĩnh Giang	Đĩnh Mai	Đương Nội
A	DỰ TOÁN CCTT, TIỀN THƯỞNG 2025	52.952.442	3.445.399	7.445.452	2.747.715	3.458.454	2.893.518	3.152.848	3.495.443	2.925.183	4.405.154	3.844.486	3.561.985	2.613.278	2.565.292	3.191.724	3.390.397
I	Dự toán giao tự chủ	27.414.366	1.443.491	4.123.242	1.538.389	1.555.944	1.431.944	1.443.844	1.858.132	1.498.994	1.493.388	1.775.942	1.678.817	1.591.518	1.579.748	1.594.734	1.774.484
	- Lương và phụ cấp	23.984.932	1.444.447	3.556.334	1.346.859	1.359.467	1.429.748	1.479.394	1.659.467	1.479.579	1.481.510	1.560.644	1.470.126	1.392.291	1.373.352	1.397.395	1.550.327
	- Quỹ tiền thưởng	3.431.434	194.644	566.908	191.450	196.477	202.204	204.450	198.666	211.415	209.870	215.318	208.691	199.327	206.416	199.339	224.359
II	Dự toán giao không tự chủ	25.538.276	1.802.388	3.322.410	1.219.466	1.894.518	1.261.566	1.469.004	1.637.518	1.336.189	2.311.774	2.068.524	1.883.088	1.021.760	985.524	1.594.992	1.615.711
B	DỰ CCTT, TIỀN THƯỞNG ĐÀ GIAO (đợt 1) (Quyết định 5139/QĐ-UBND)	27.824.572	1.742.991	3.986.468	1.414.459	1.758.379	1.477.357	1.614.206	1.781.483	1.498.255	2.438.789	1.957.435	1.816.144	1.331.121	1.388.147	1.627.995	1.729.343
I	Dự toán giao tự chủ	13.708.184	821.547	2.861.623	749.156	777.974	815.974	841.924	929.868	845.588	846.692	887.983	839.418	795.761	789.885	798.349	887.318
	- Lương và phụ cấp	11.992.467	723.223	2.778.168	673.430	679.734	714.871	735.698	829.734	739.791	741.756	780.323	735.064	696.146	686.677	698.698	775.153
	- Quỹ tiền thưởng	1.715.717	98.323	283.455	95.724	98.237	101.101	102.224	99.332	105.789	104.936	107.660	104.346	99.615	103.208	99.671	112.165
II	Dự toán giao không tự chủ	13.316.388	941.444	1.844.845	645.283	980.405	661.383	774.282	852.415	652.755	1.192.897	1.069.452	976.734	535.368	518.262	829.626	842.825
C	GIAO KINH PHÍ CCTT, TIỀN THƯỞNG (đợt 2) (A-B)	25.928.070	1.682.488	3.739.184	1.353.256	1.692.075	1.416.353	1.536.642	1.714.168	1.438.928	1.968.363	1.887.451	1.745.761	1.282.157	1.257.145	1.563.731	1.661.854
	- Trong đó:																
	- Nguồn ngân sách cấp	25.928.070	1.682.488	3.739.184	1.353.256	1.692.075	1.416.353	1.536.642	1.714.168	1.438.928	1.968.363	1.887.451	1.745.761	1.282.157	1.257.145	1.563.731	1.661.854
	- Nguồn thu được để lại đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ	13.708.182	821.544	2.861.619	749.153	777.970	815.970	841.920	929.865	845.494	846.688	887.979	839.407	795.757	789.883	798.365	887.368
	- Lương và phụ cấp	11.992.465	723.223	2.778.166	673.429	679.733	714.869	739.696	829.733	739.788	741.754	780.321	735.062	696.145	686.675	698.697	775.174
	- Quỹ tiền thưởng	1.715.717	98.323	283.453	95.724	98.237	101.101	102.224	99.332	105.786	104.934	107.658	104.345	99.612	103.208	99.668	112.194
	- Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công chức UBND phường	9.138.179	545.961	1.346.767	536.595	498.698	547.091	549.489	624.899	565.183	586.818	579.169	545.853	555.956	516.950	543.389	601.369
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	7.880.489	471.619	1.142.443	458.949	427.684	472.749	475.190	551.863	487.163	507.709	501.023	470.121	480.688	444.237	470.845	518.206
	- Quỹ tiền thưởng	1.257.690	74.342	204.324	71.646	71.014	74.342	74.299	73.036	78.020	79.101	78.146	75.732	75.268	72.713	72.544	83.163
2	Đảng ủy phường	1.624.282	181.990	220.940	95.081	102.731	98.026	117.217	106.198	108.986	92.875	103.918	106.864	86.741	86.029	85.225	111.889
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	1.442.244	92.640	191.962	84.804	92.454	87.286	105.087	96.848	96.856	82.135	92.251	94.734	77.391	75.162	74.485	98.157
	- Quỹ tiền thưởng	181.958	9.350	28.978	10.277	10.277	10.740	12.130	9.350	12.130	10.740	11.667	12.130	9.350	10.867	10.740	13.232
3	Khối Đoàn thể phường	2.945.801	373.593	493.912	143.477	176.541	178.853	175.214	197.974	171.325	167.003	204.892	186.698	153.860	186.994	169.751	174.610
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	2.469.732	358.964	443.761	129.676	159.595	154.834	159.419	181.030	155.769	151.910	187.047	170.207	138.866	167.276	153.367	158.811
	- Quỹ tiền thưởng	276.069	14.629	50.151	13.801	16.946	16.019	15.795	16.946	15.556	15.093	17.845	16.483	14.994	19.628	16.384	15.799
II	DỰ TOÁN CHI GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	12.219.888	846.864	1.677.565	584.183	914.105	600.183	694.722	785.095	585.434	1.119.677	999.872	906.354	486.400	467.262	745.364	773.686
I	Quốc phòng	1.974.234	186.472	444.835	76.988	222.897	78.838	82.722	97.870	76.846	133.796	118.914	120.138	69.832	59.858	101.193	94.315
	- Phụ cấp quốc phòng, dân quân tự vệ (Tổ đối tượng)	1.285.812	92.106	171.258	63.648	71.894	57.630	71.298	86.088	62.322	122.502	106.794	106.488	57.528	47.634	88.842	80.580
	- Phụ cấp đặc thù quốc phòng	202.282	14.366	38.587	13.260	7.933	12.408	11.424	11.782	13.724	11.294	12.120	13.658	12.304	11.424	12.351	13.735
	- KP PC lực lượng dân quân thường trực	486.140	0	243.070	0	243.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hợp đồng cứu trợ quân quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18.245.454	754.392	1.232.730	587.195	592.888	538.145	612.888	687.225	589.388	985.881	888.158	786.216	416.568	488.284	644.173	679.371
3.1	UBND phường	3.810.728	283.548	457.478	183.898	219.368	198.740	223.348	254.498	184.628	377.918	332.528	381.928	147.398	158.968	251.438	252.968
	- PC Tổ trưởng TDĐ	2.420.978	183.898	278.978	118.328	137.788	125.978	147.398	164.228	118.328	240.218	215.228	184.628	96.398	89.768	154.338	166.268
	- Phó Tổ trưởng TDĐ	1.310.788	96.988	163.288	61.288	76.588	61.288	71.488	86.788	61.288	132.608	112.288	112.288	45.988	56.188	91.888	81.688
	- Phụ cấp của bộ TT học tập công đồng	79.850	3.570	15.300	3.570	5.180	3.570	3.570	3.570	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180

Page 3

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM, BỔ SUNG NHU CẦU CCTL CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN 2025
 Kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-HĐND ngày 03/ 4 /2025 của HĐND quận Hà Đông)

Biểu số 02

TT	Tên đơn vị	Điều chỉnh, bổ sung từ nguồn CCTL của quận				Đơn vị tính: đồng
		Nhu cầu CCTL năm 2025	Trong đó		Giảm trừ kinh phí đã cấp bổ sung từ nguồn CCTL (tại Quyết định số 123/QĐ-UBND)	
			Số dự toán giao nguồn CCTL (đã cấp đợt 1 QĐ 5139/QĐ-UBND)	Bổ sung nhu cầu CCTL (đợt 2)		
1	2	3	4	5=3-4	6	7=3-4-6
	TỔNG CỘNG	233.371.334.900	183.770.188.000	49.601.146.900	105.114.237.800	55.513.090.900
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	216.048.732.900	174.064.902.000	41.983.830.900	104.924.417.000	62.940.586.100
I	KHỐI MẦM NON	58.118.536.900	48.561.018.000	9.557.518.900	-	9.557.518.900
1	Mầm non 3-2	2.058.160.000	1.886.647.000	171.513.000		171.513.000
2	Mầm non Ánh Dương	1.387.958.000	1.156.632.000	231.326.000		231.326.000
3	Mầm non Biên Giang	1.717.490.000	1.431.242.000	286.248.000		286.248.000
4	Mầm non Bình Minh	1.721.867.000	1.434.889.000	286.978.000		286.978.000
5	Mầm non Búp Sen Hồng	919.873.000	766.561.000	153.312.000		153.312.000
6	Mầm non Đa Sỹ	977.603.000	814.669.000	162.934.000		162.934.000
7	Mầm non Đồng Dương (ĐH)	-	-	-		-
8	Mầm non Đồng Mai	1.859.358.000	1.549.465.000	309.893.000		309.893.000
9	Mầm non Dương Nội	1.582.298.000	1.318.582.000	263.716.000		263.716.000
10	Mầm non Hà Cầu	1.705.271.000	1.421.059.000	284.212.000		284.212.000
11	Mầm non Hà Trì	1.704.619.000	1.420.516.000	284.103.000		284.103.000
12	Mầm non Hàng Đào	2.434.526.000	2.028.772.000	405.754.000		405.754.000
13	Mầm non Hòa Bình	1.203.926.000	1.003.272.000	200.654.000		200.654.000
14	Mầm non Hoa Hồng	1.882.966.000	1.569.138.000	313.828.000		313.828.000
15	Mầm non Hoa Mai (ĐH)	-	-	-		-
16	Mầm non Hoa My	1.273.537.000	1.061.281.000	212.256.000		212.256.000
17	Mầm non Hoa Sen (ĐH)	-	-	-		-
18	Mầm non Hoàng Hành	1.198.348.000	998.623.000	199.725.000		199.725.000
19	Mầm non Hương Sen (ĐH)	-	-	-		-
20	Mầm non Huyền Kỳ	1.043.571.000	869.643.000	173.928.000		173.928.000
21	Mầm non Kiên Hưng (ĐH)	-	-	-		-
22	Mầm non Kim Đồng	986.953.000	822.461.000	164.492.000		164.492.000
23	Mầm non La Dương	1.005.622.000	838.018.000	167.604.000		167.604.000
	Mầm non La Khê	1.301.466.000	1.084.555.000	216.911.000		216.911.000
24	Mầm non La Khê (tiền thuở)	235.646.900	153.759.000	81.887.900		81.887.900
25	Mầm non Lê Quý Đôn	1.136.529.000	947.108.000	189.421.000		189.421.000
26	Mầm non Lê Trọng Tấn	1.859.598.000	1.549.665.000	309.933.000		309.933.000
27	Mầm non Mậu Lương	2.136.956.000	1.780.797.000	356.159.000		356.159.000
28	Mầm non Mổ Lao	1.485.139.000	1.237.616.000	247.523.000		247.523.000
29	Mầm non Ngô Thi Nhậm (ĐH)	-	-	-		-
30	Mầm non Nguyễn Trãi	514.747.000	428.956.000	85.791.000		85.791.000
31	Mầm non Phú La	1.872.876.000	1.560.730.000	312.146.000		312.146.000
32	Mầm non Phú Lãm	1.581.178.000	1.317.648.000	263.530.000		263.530.000
33	Mầm non Phú Lương	1.760.692.000	1.467.243.000	293.449.000		293.449.000
34	Mầm non Phú Lương I	1.793.878.000	1.494.898.000	298.980.000		298.980.000
35	Mầm non Phú Lương II	1.459.308.000	1.216.090.000	243.218.000		243.218.000
36	Mầm non Quang Trung	2.348.118.000	1.956.765.000	391.353.000		391.353.000
37	Mầm non Sen Hồng (ĐH)	-	-	-		-
38	Mầm non Sơn Ca	1.398.093.000	1.165.078.000	233.015.000		233.015.000
39	Mầm non Trần Quốc Toàn	1.442.029.000	1.201.691.000	240.338.000		240.338.000
40	Mầm non Vạn Bảo	852.626.000	710.522.000	142.104.000		142.104.000
41	Mầm non Văn Khê	1.091.586.000	909.655.000	181.931.000		181.931.000
42	Mầm non Vạn Phúc	1.858.929.000	1.549.108.000	309.821.000		309.821.000
43	Mầm non Yên Hòa	1.259.334.000	1.049.445.000	209.889.000		209.889.000
44	Mầm non Yên Nghĩa	1.620.863.000	1.350.719.000	270.144.000		270.144.000
45	Mầm non Yên Nghĩa I	1.169.162.000	974.302.000	194.860.000		194.860.000
46	Mầm non Yên Kiều	1.275.837.000	1.063.198.000	212.639.000		212.639.000

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-HĐND ngày 03/ 4 /2025 của HĐND quận Hà Đông)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Nguồn kinh phí
	Tổng cộng	-37.072.095.138	
1	Điều chỉnh, bổ sung dự toán	-55.513.090.900	Chi tiêu Biểu số 02
-	Khối Mầm non	9.557.518.900	Nguồn CCTL của quận năm 2025
-	Khối Tiểu học	-89.015.783.000	
-	Khối THCS	16.517.678.000	
-	Hội người mù	-189.820.800	
-	Trung tâm Y tế Hà Đông	7.617.316.000	
2	Điều chỉnh kinh phí đặt hàng Giáo dục	-7.487.074.238	Chi tiêu Biểu số 04
-	Khối Mầm non	-3.216.085.688	Điều chỉnh giảm kinh phí đã giao về nguồn Sự nghiệp giáo dục điều hành tập trung năm 2025
-	Khối Tiểu học	-2.785.948.811	
-	Khối THCS	-1.485.039.739	
3	Bổ sung dự toán CCTL, tiền thưởng Khối phường	25.928.070.000	Chi tiêu Biểu số 03
-	Bổ sung nhu cầu CCTL	24.212.353.000	Nguồn CCTL của quận năm 2025
-	Bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.715.717.000	

Chữ ký